

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024.39421030

GCNĐKKD số 0100111948

Cấp thay đổi lần 12 ngày 08/09/2021

Hà nội, ngày 29 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Năm 2021, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp với những biến chủng mới đã ảnh hưởng đến sự phục hồi của kinh tế toàn cầu. Việt Nam cũng nằm trong nhóm quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh. Tuy nhiên, với những nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh tốc độ tiêm chủng vaccine và triển khai hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”, nền kinh tế trong nước đã có sự hồi phục tích cực trong các tháng cuối năm, tăng trưởng GDP năm 2021 của Việt Nam ở mức 2,58%.

Trên cơ sở chủ động đánh giá những khó khăn thách thức ngay từ đầu năm, VietinBank đã chủ động, linh hoạt triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, đi đầu trong việc thực thi các chính sách, định hướng của Đảng và Nhà nước, chủ động tiết giảm chi phí và quản lý tốt chất lượng tài sản, tạo điều kiện tăng trưởng tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, triển khai các chương trình ưu đãi giảm lãi suất cho vay, duy trì mặt bằng lãi suất cho vay trong nhóm thấp nhất thị trường, giúp khách hàng được tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng với chi phí thấp nhất, đáp ứng tối ưu nhu cầu tài chính của nền kinh tế. VietinBank đã đạt được những kết quả kinh doanh tích cực trong năm 2021:

- Tổng tài sản hợp nhất đạt 1,5 triệu tỷ, tăng 14,2% so với 2020, vượt kế hoạch ĐHĐCĐ.
- Dự nợ tín dụng hợp nhất đạt 1,14 triệu tỷ, tăng 11,1% so năm 2020; Cơ cấu danh mục tín dụng tiếp tục cải thiện tỷ trọng dự nợ VND, dự nợ bình quân của các phân khúc có khả năng sinh lời cao.
- Nguồn vốn huy động thị trường 1 hợp nhất đạt 1,16 triệu tỷ, tăng 17,3% so với năm 2020; Nguồn vốn CASA thị trường 1 tiếp tục được cải thiện, tăng hơn 20% so với năm 2020. Tỷ trọng CASA cuối kỳ năm 2021 đạt hơn 20%, góp phần tích cực trong việc kiểm soát chi phí vốn của ngân hàng.
- Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,26%, tuân thủ hạn mức kế hoạch; Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu cho vay và trái phiếu ở mức hơn 180%, cao hơn năm 2020.

- Thu nhập ngoài lãi tiếp tục tăng trưởng, tỷ lệ thu ngoài lãi năm 2021 đạt mức 21,4%; trong đó thu xử lý rủi ro đạt hơn 3,2 nghìn tỷ, tăng 85% so năm 2020.
- Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2021 đạt 16.860 tỷ đồng (+2,3%), hoàn thành mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 17.589 tỷ đồng (+2,7%), tạo nguồn lực tài chính vững mạnh để VietinBank tiếp tục phát huy tốt vai trò NHTM Nhà nước chủ lực, trụ cột của nền kinh tế, đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước và sự phát triển kinh tế xã hội đất nước trong thời gian tới.
- Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn được đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và NHNN.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2021 so với 31/12/2020		Kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2021	So kế hoạch năm 2021
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	1.341.510	1.531.587	190.077	14,2%	Tăng trưởng từ 6-10%	Đạt
Nguồn huy động từ TCKT, dân cư	990.331	1.161.848	171.517	17,3%	Tăng trưởng từ 8-12%	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.027.542	1.141.454	113.912	11,1%	Tăng trưởng theo điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, tối đa 12,5%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	0,94%	1,26%			<1,5%	Đạt
LNTT riêng lẻ	16.477	16.860	383	2,3%	16.800	100,35%
LNTT hợp nhất	17.120	17.589	469	2,7%		

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2021)

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên

Các dự án đã có quyết định phê duyệt cơ bản đang triển khai theo đúng tiến độ. Các công trình chưa có giá trị giải ngân còn vướng mắc quy hoạch, đang trong thời gian chờ điều chỉnh phê duyệt. Một số công trình đang trong quá trình chờ thẩm định của Công an PCCC/Sở Xây dựng tại địa phương.

Chi tiết tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên ở phụ lục 1



2. Các khoản đầu tư tài chính.

Số liệu các khoản đầu tư tài chính theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021 như sau:

- Trái phiếu chính phủ đến 31/12/2021 đạt 81,6 ngàn tỷ, tăng 18,5 nghìn tỷ so với cuối năm 2020.
- Trái phiếu tổ chức tín dụng đến 31/12/2021 đạt 86,8 ngàn tỷ, tăng 42,2 ngàn tỷ so với cuối năm 2020.
- Trái phiếu tổ chức kinh tế đến 31/12/2021 đạt 10,8 ngàn tỷ, giảm 1,4 ngàn tỷ so với cuối năm 2020.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON

Đến 31/12/2021, tổng giá trị đầu tư góp vốn, mua cổ phần của VietinBank tại các công ty con (bao gồm 07 công ty con và 01 ngân hàng con) là 3.840 tỷ đồng. Các công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc ngành tài chính như ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, quản lý quỹ, vàng bạc đá quý, trung gian tài chính,... đem lại sự đa dạng trong danh mục đầu tư đồng thời cung cấp các dịch vụ trọn gói, phục vụ nhu cầu của khách hàng thông qua hệ sinh thái của VietinBank.

Năm 2021, các công ty con, ngân hàng con của VietinBank đã nỗ lực cải thiện thị phần, tập trung nâng cao hiệu quả mảng nghiệp vụ kinh doanh lõi và các mảng hoạt động có tiềm năng của công ty, cải thiện cơ cấu thu nhập, cân đối cơ cấu đầu tư/hoạt động với hiệu quả và rủi ro mang lại; Đẩy mạnh hoạt động bán chéo sản phẩm, nâng cao hiệu quả phối hợp và tạo động lực thúc đẩy kinh doanh giữa ngân hàng mẹ và các công ty con, tăng giá trị và chất lượng sản phẩm dịch vụ của hệ sinh thái tài chính; năng suất lao động được cải thiện, quản trị chi phí hiệu quả gắn với kết quả hoạt động kinh doanh. Nhờ đó, hiệu quả sử dụng vốn tại công ty con được nâng cao, tổng lợi nhuận trước thuế của các công ty con và ngân hàng con tăng hơn 50% so với năm 2020 trong đó nổi bật là: Công ty cổ phần Chứng khoán VietinBank, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm VietinBank và Công ty quản lý quỹ VietinBank.

Chi tiết tình hình kinh doanh của công ty con, ngân hàng con được trình bày ở phụ lục 2.

Nơi nhận:

- Vụ TCKT-NHNN
- Lưu: Phòng KH&QTTC; VP NHCT

CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Minh Bình

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
Dự án quan trọng quốc gia: Không phát sinh							
Dự án nhóm A							
1	Tòa nhà trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – VietinBank Tower	10.166.736	10.166.736	0	0	4.993	2010-2025
Dự án nhóm B							
Dự án đầu tư XD CB							
1	Trường Đào tạo Huế - Khu A	489.389	489.389	0	0	38.229	2012-2025
2	Nhà làm việc – VPĐD tại Đà Nẵng	474.887	474.887	0	0	379.167	2009-2016
3	Trường Đào tạo Huế - Khu B	389.486	389.486	0	0	225.700	2009-2025
4	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Kon Tum	186.824	186.824	0	0	155.991	2011-2019
5	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Huế	172.508	172.508	0	0	146.255	2015-2019
6	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Nghệ An	172.397	172.397	0	0	101.227	2012-2019
7	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Hà Giang	108.608	108.608	0	0	54.123	2015-2019
8	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Sóc Trăng	94.831	94.831	0	0	74.004	2010-2018
9	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bạc Liêu	86.379	86.379	0	0	45.061	2016-2022
10	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cần Thơ	83.935	83.935	0	0	0	

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
11	Văn phòng giao dịch và nhà ở công vụ VietinBank tại 452 Trương Định - Hà Nội	80.909	80.909	0	0	63.267	2013-2017
12	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tuyên Quang	78.719	78.719	0	0	15.271	2012-2022
13	Trụ sở làm việc VietinBank Chi nhánh Sơn La	74.120	74.120	0	0	68.642	2010-2012
14	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tây Thăng Long	63.850	63.850	0	0	0	
15	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	58.482	58.482	0	0	1.077	2020-2023
16	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Thành An	56.000	56.000	0	0	1.873	2020-2023
17	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Sài Gòn	53.638	53.638	0	0	311	
18	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bắc Thăng Long	52.824	52.824	0	0	581	2020-2023
19	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cửa Lò	50.694	50.694	0	0	34.547	2018-2019
20	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Trà Vinh	47.634	47.634	0	0	39.970	2013-2019
21	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	47.490	47.490	0	0	15.291	2015-2023
22	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cao Bằng	46.886	46.886	0	0	360	2021-2023
Dự án khác							
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ trung tâm dữ liệu Vietinbank	239,186	239,186	0	0	9,908	2016-2022

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
2	Nhận chuyển nhượng QSD đất để xây dựng trụ sở CN Phú Quốc	200.000	200.000	0	0	0	2022-2023
3	Nhận chuyển nhượng sản TTTM – Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, Hà Nội	662.975	662.975	0	0	650.738	2012
4	Nhận chuyển nhượng phần diện tích sản dự án để làm trụ sở CN Hoàng Mai - Tầng 1,2,3 thuộc dự án Khu dịch vụ Thương mại và Nhà ở tại 25 Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	81.445	81.445	0	0	72.282	2013
5	Đấu giá Tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm làm Trụ sở CN Nghệ An	57.500	57.500	0	0	57.212	2015
6	Nhận chuyển nhượng QSD đất - Lô đất D5, D6, D7 khu đô thị Trần Nãi làm Trụ sở CN Thủ Thiêm	65.336	65.336	0	0	61.760	2010

(*) Các công trình có giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo bằng 0 là do đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên chưa có giá trị thực hiện.

PHỤ LỤC 2: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV VietinBank	1.000	1.000	3.861,3	328,5	166,3	132,9	91,7	42,6	2.586,9
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản VietinBank	120	120	160,7	80,1	15,3	12,2	4,9	11,1	23,6
1.3	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank	200	200	238,2	1.902,2	10,2	8,9	29,7	7,5	14,4
1.4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ VietinBank	300	300	417,3	70,4	68,4	56,5	6,9	9,8	10,9
1.5	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank	50	50	337,3	92,4	58,7	46,5	47,4	15,5	231,7
1.6	Ngân hàng TNHH	1.084	1.084	6.307	559	54	43	123	0	5.368

Handwritten signature

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
	Công thương Việt Nam tại Lào (*)									
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
2.1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank	666,7	489,2	4.451,1	2.196,0	203,8	162,9	58,7	159,1	3.119,2
2.2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	1.064,4	597,2	6.685,7	1.067,6	481,9	386,5	0	92,4	4.873,9

* Số liệu sau quy đổi tỷ giá tại ngày 31/12/2021: 1 USD = 22.585 VNĐ

Handwritten signature